CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tứ Hải Hà Nam

Ngày 30/09/2025	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**32.2%**

DT thuần
Q3/25
52.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0| 62.5%
YoY: ▼2.50| -4.6%

LN thuần
Q3/25
9.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.71| 1798%
YoY: ▼0.07| -0.8%

LN sau thuế
Q3/25
7.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.70| 19247%
YoY: ▲ 0.38| 5.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
18.9%
YoY: +/-▲ 16.6%

ROE (TTM)
Q3/25
5.7%

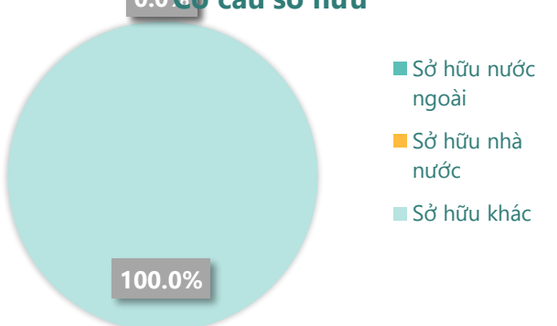
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	12,152,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,315
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	610
P/E	12.8

DT thuần
9T 2025
94.5
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
6.79
tỷ VNĐ

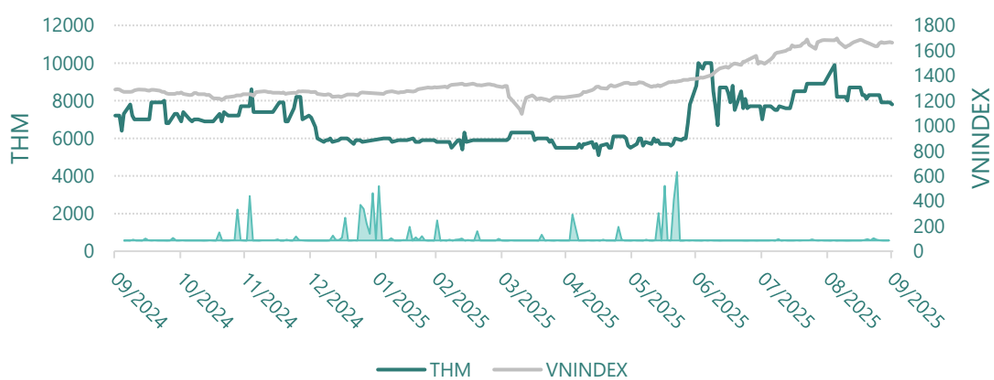
LN sau thuế
9T 2025
5.78
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

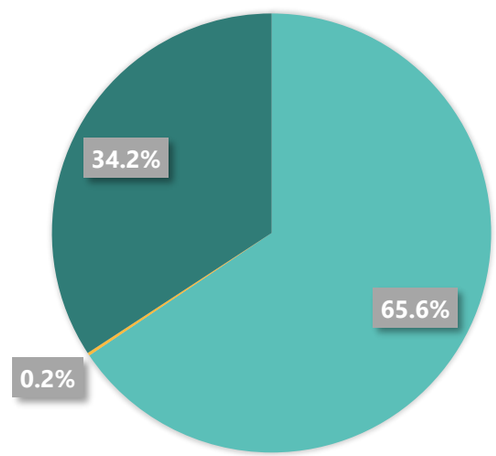


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

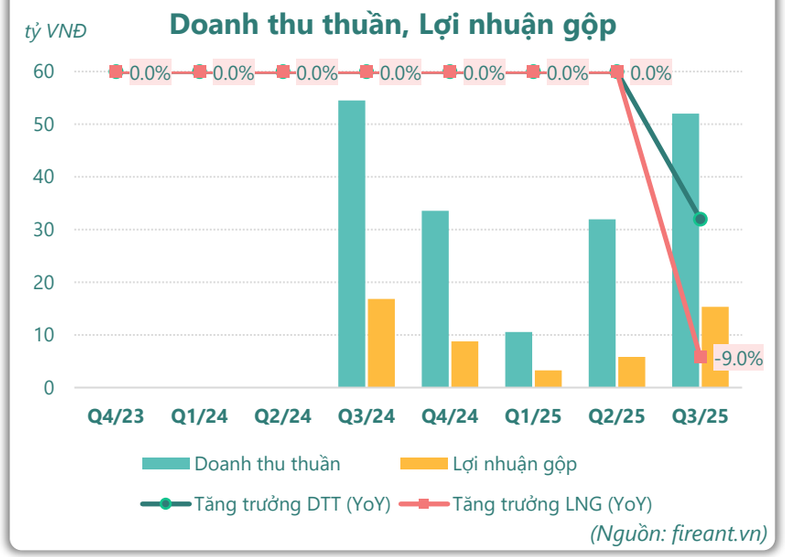


Cơ cấu cổ đông

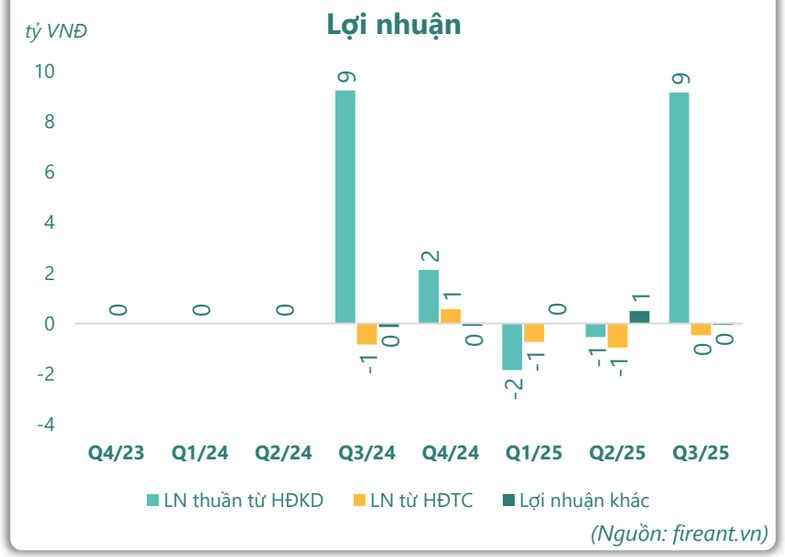


(Nguồn: fireant.vn)

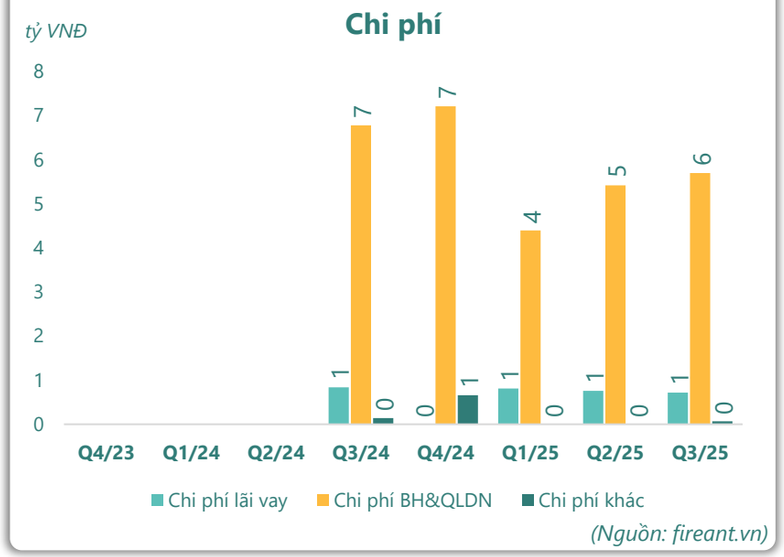
KẾT QUẢ KINH DOANH



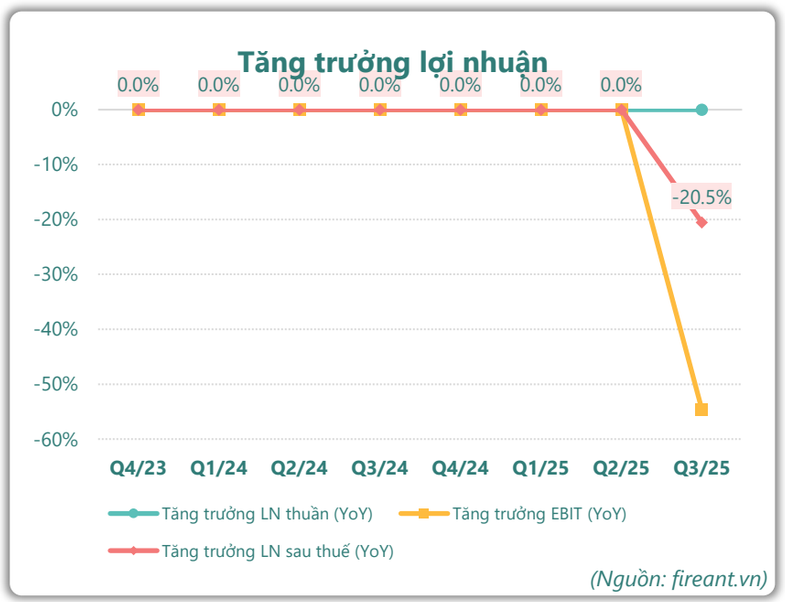
(Nguồn: fireant.vn)



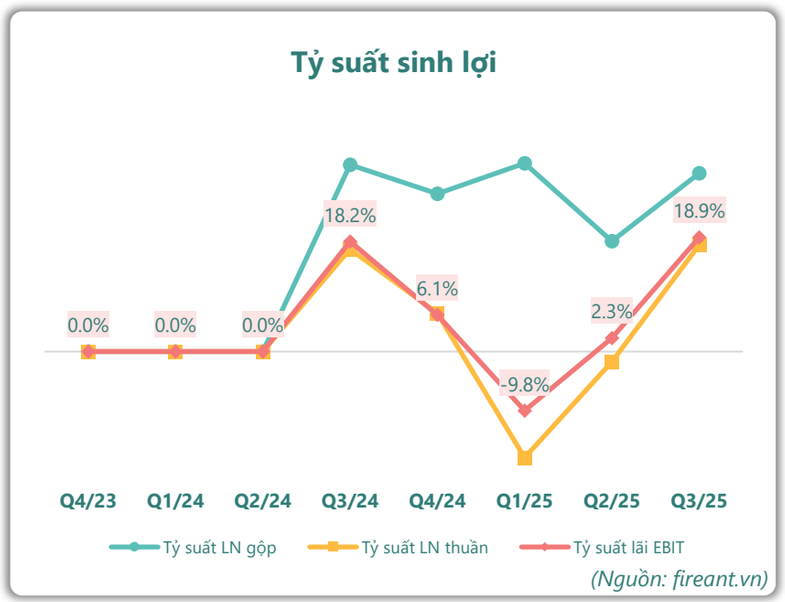
(Nguồn: fireant.vn)



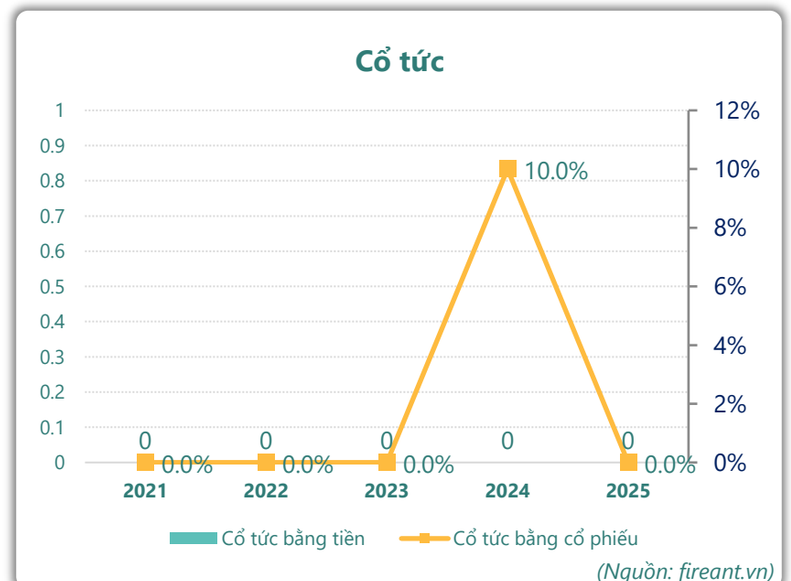
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



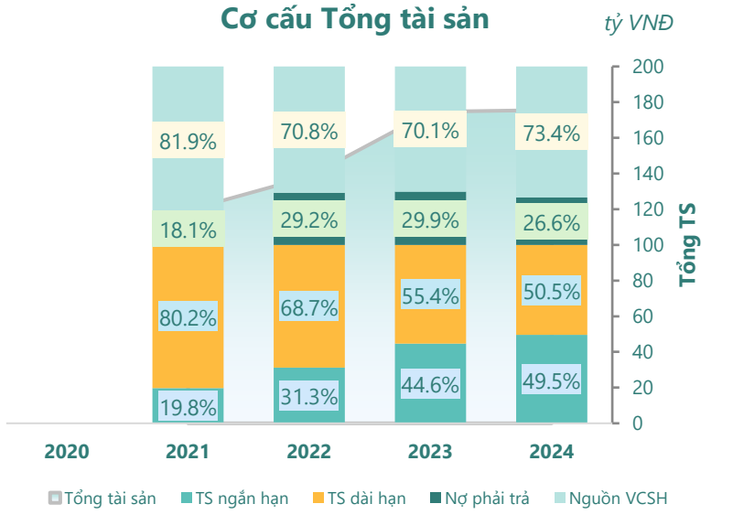
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

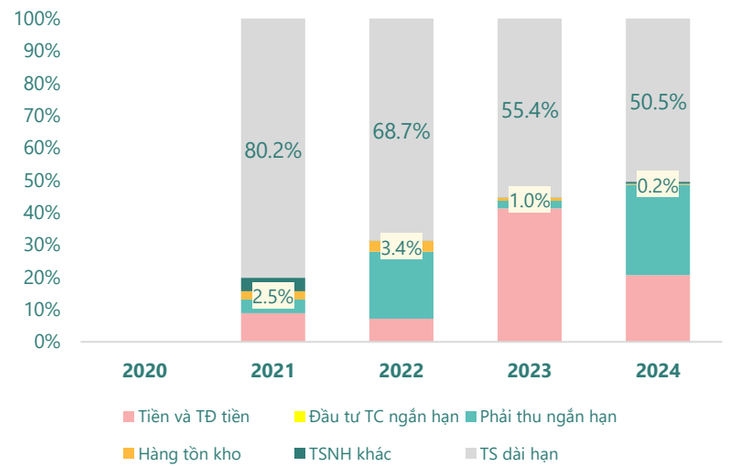
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



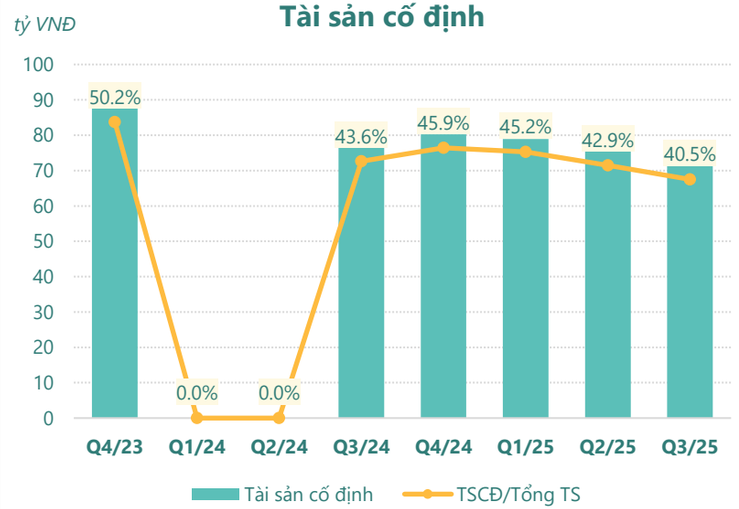
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



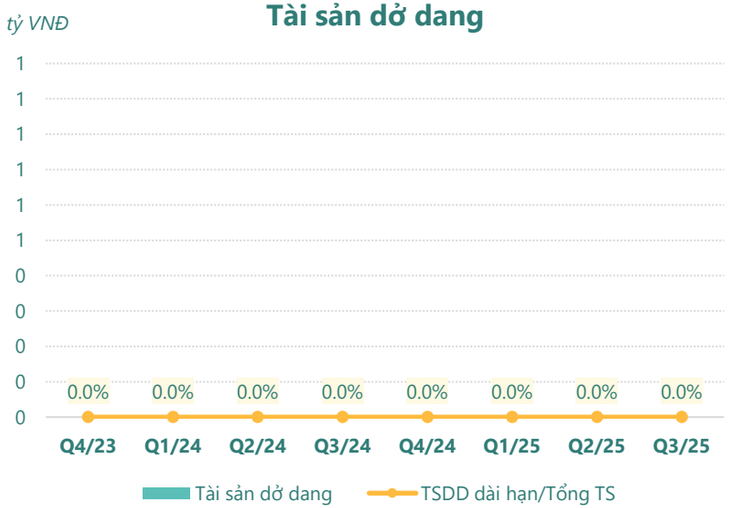
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



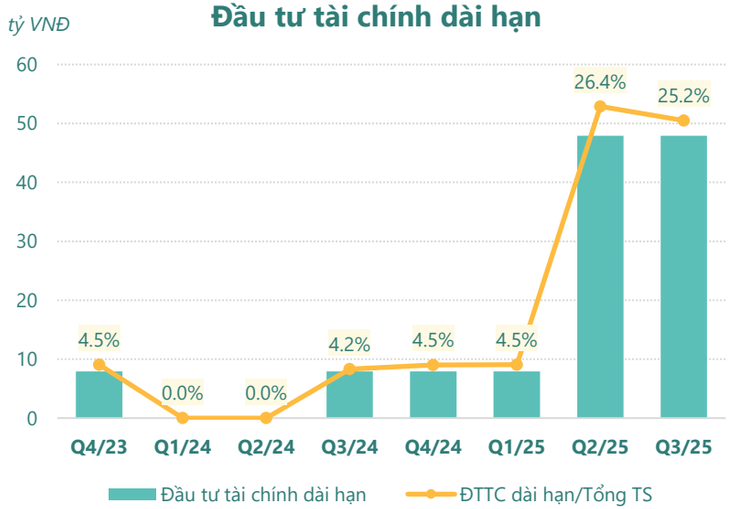
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



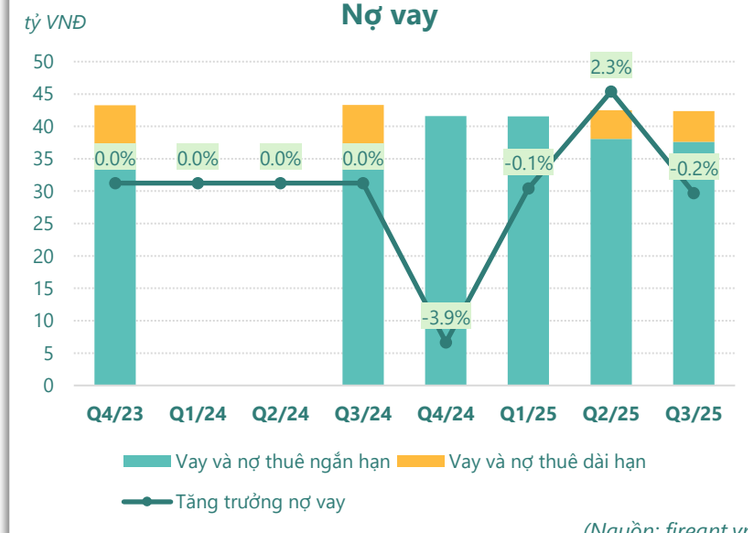
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

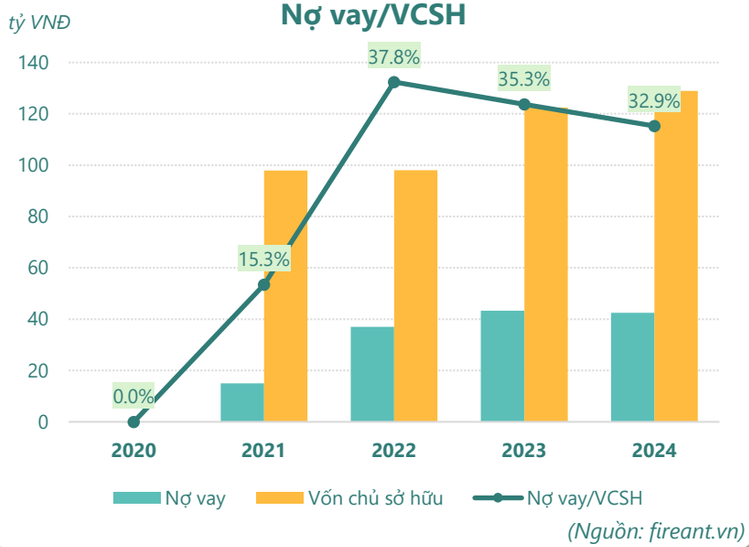
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

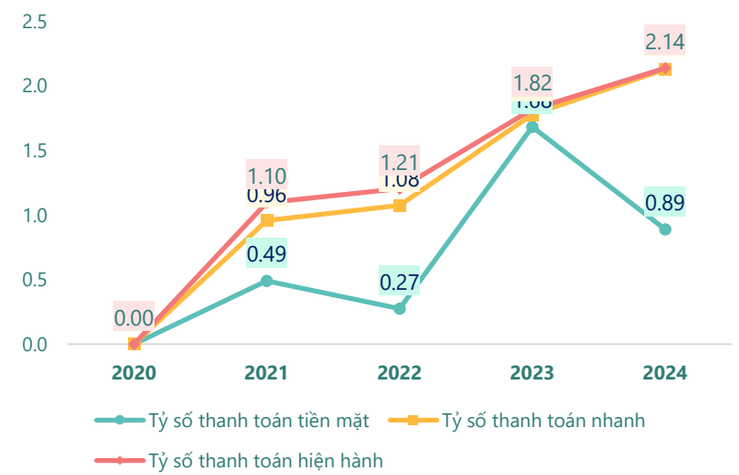
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



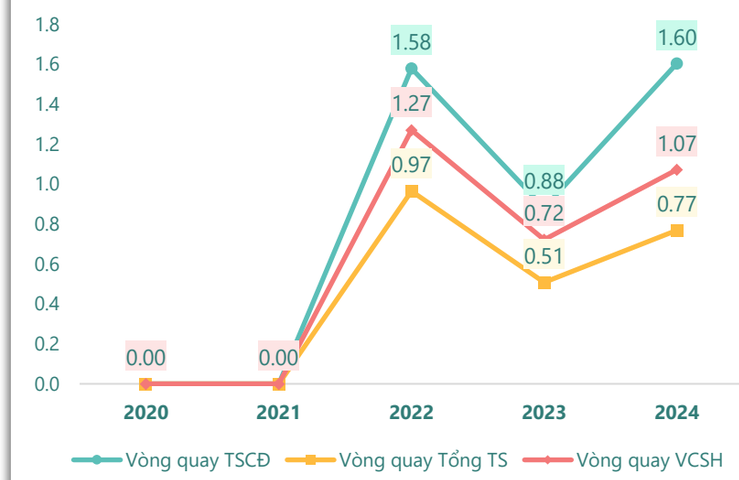
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



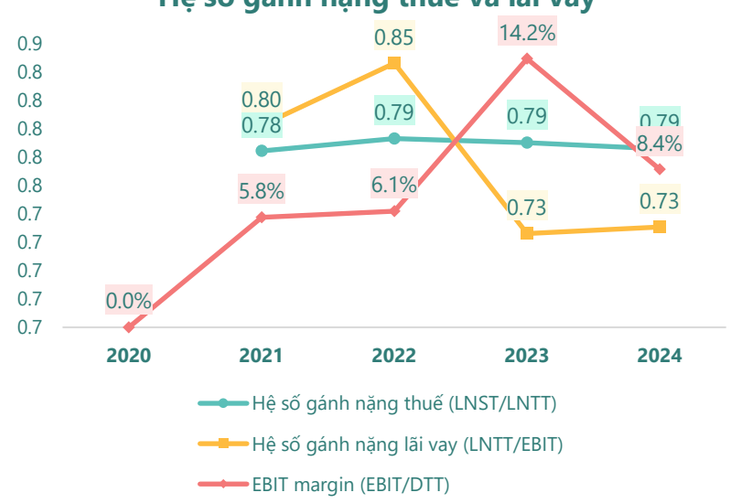
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



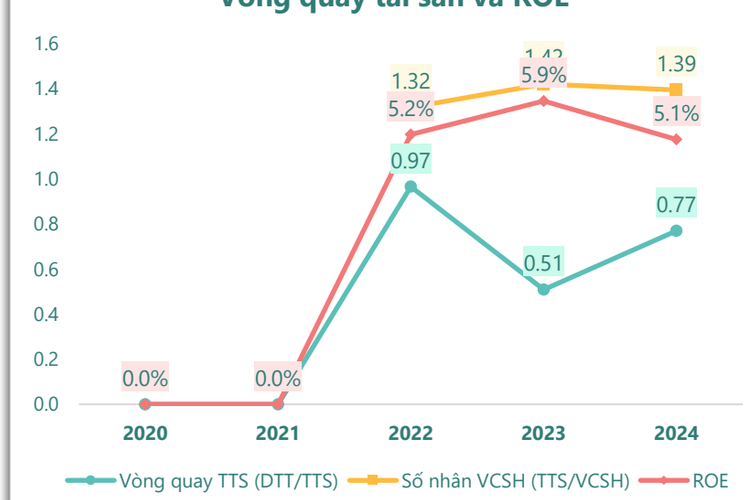
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



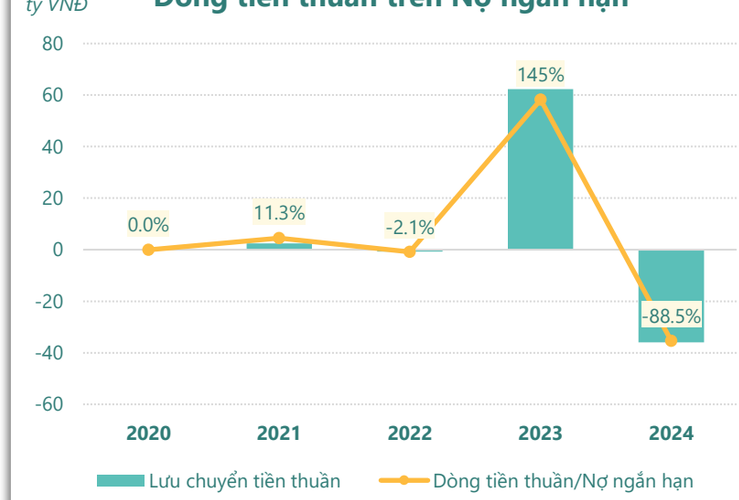
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**52.0**	**54.5**	**-4.6%**	**94.5**		
Giá vốn hàng bán	36.7	37.7	-2.8%	70.0		
Lợi nhuận gộp	15.3	16.9	-9.3%	24.5		
Doanh thu HĐTC	0.26	0.12	113%	0.38		
Chi phí TC	0.72	0.96	-24.9%	2.53		
Chi phí lãi vay	0.72	0.84	-14.2%	2.29		
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**		
Chi phí bán hàng	1.57	2.43	-35.4%	2.57		
Chi phí QLDN	**4.13**	**4.35**	**-5.2%**	**12.9**		
LN thuần từ HĐKD	9.17	9.24	-0.8%	6.79		
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**-0.14**	**53.8%**	**0.44**		
LN trước thuế	9.10	9.10	0.1%	7.23		
Lợi nhuận sau thuế	**7.66**	**7.28**	**5.2%**	**5.78**		
LNST của CĐ cty mẹ	**7.66**	**7.28**	**5.2%**	**5.78**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-11.3	-8.17	7.16	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-48.9	49.5	-70.5	9.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.95	-0.92	0.75	-0.07
Tiền đầu kỳ	0	0	86.9	24.8	65.2	2.52
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-62.2**	**40.4**	**-62.6**	**34.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	24.8	65.2	2.52	37.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**190**	**176**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	65.1	87.0	-25.2%
Tiền và tương đương tiền	37.3	36.2	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.65	49.2	-88.5%
Hàng tồn kho	0.70	0.34	102%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	1.20	16.1%
Tài sản dài hạn	**125**	**88.6**	**40.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.8	80.2	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	47.9	7.90	506%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.53**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.0	46.7	18.0%
Nợ ngắn hạn	**50.3**	**40.7**	**23.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.6	36.5	3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	1.68	387%
Nợ dài hạn	4.77	6.00	-20.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.77	6.00	-20.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**135**	**129**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**135**	**129**	**4.5%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)